
CÔNG TY CỔ PHẦN BIG INVEST GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 09 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 25 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Big Invest Group (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|---------------|
| Ông Võ Phi Nhật Huy | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Võ Phi Nhật Quang | Thành viên |
| Ông Kiều Văn Khoa | Thành viên |
| Ông Trần Đình Tú | Thành viên |
| Ông Lý Ngọc Sơn | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|---|
| Bà Trần Thị Mưa Thao | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2021) |
| Ông Võ Phi Nhật Quang | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2021) |
| Ông Võ Phi Nhật Quang | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2021) |
| Ông Lê Nguyễn | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2021) |
| Ông Kiều Văn Khoa | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Hồng Loan | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Cẩm Tiên | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thúy Quyên | Thành viên |

Người đại diện theo Pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Mưa Thao - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2021).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thị Mưa Thao
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------------|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 37,694,697,541 | 27,072,004,696 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 1,814,199,109 | 2,087,435,164 |
| 1. | Tiền | 111 | | 1,814,199,109 | 2,087,435,164 |
| II. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 26,078,531,069 | 14,125,621,225 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 12,768,531,007 | 12,195,516,895 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 12,177,063,314 | 812,250,000 |
| 3. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 1,132,936,748 | 1,117,854,330 |
| III. | Hàng tồn kho | 140 | | 7,529,531,999 | 10,731,193,878 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 7,529,531,999 | 10,731,193,878 |
| IV. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2,272,435,364 | 127,754,429 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.5a | 42,504,086 | 108,725,364 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2,229,931,278 | 19,029,065 |
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 79,935,731,893 | 48,233,474,589 |
| I. | Tài sản cố định | 220 | | 45,200,151,260 | 35,028,261,747 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 11,699,775,539 | 13,501,572,847 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 14,436,281,819 | 15,484,671,819 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2,736,506,280) | (1,983,098,972) |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 33,500,375,721 | 21,526,688,900 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 33,572,541,800 | 21,572,541,800 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (72,166,079) | (45,852,900) |
| II. | Bất động sản đầu tư | 230 | V.10 | - | 12,000,000,000 |
| | - Nguyên giá | 231 | | - | 12,000,000,000 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| III. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 32,963,604,872 | - |
| 1. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.6 | 32,963,604,872 | - |
| IV. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1,771,975,761 | 1,205,212,842 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.5b | 1,771,975,761 | 1,205,212,842 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 270 | | 117,630,429,434 | 75,305,479,285 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| C. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 59,868,931,323 | 20,502,878,341 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 31,912,743,323 | 18,985,058,890 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 3,421,462,319 | 4,550,532,683 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 43,120,000 | 272,499,663 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 796,268,467 | 618,529,730 |
| 4. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 484,925,718 | 545,993,526 |
| 6. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11a | 166,966,819 | 160,395,024 |
| 7. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14 | 27,000,000,000 | 12,837,108,264 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 27,956,188,000 | 1,517,819,451 |
| 1. | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.11b | 27,956,188,000 | - |
| 2. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15 | - | 1,517,819,451 |
| D. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 57,761,498,111 | 54,802,600,944 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 57,761,498,111 | 54,802,600,944 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| 2. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 7,761,498,111 | 4,802,600,944 |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 4,802,600,944 | 1,169,070,203 |
| | - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 2,958,897,167 | 3,633,530,741 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 440 | | 117,630,429,434 | 75,305,479,285 |



Lê Thị Huyền
Người lập biểu



Lê Thị Huyền
Kế toán trưởng



Trần Thị Mạ Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------|---|-------|-------------|-----------------|----------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 100,356,400,368 | 62,405,247,442 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 100,356,400,368 | 62,405,247,442 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 93,639,315,701 | 57,342,516,294 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 6,717,084,667 | 5,062,731,148 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 450,421 | 13,267,740 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 1,119,678,649 | 250,008,588 |
| | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1,119,678,649 | 249,693,185 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.5a | 628,813,183 | 383,456,195 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5b | 1,221,667,013 | 2,776,596,930 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3,747,376,243 | 1,665,937,175 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | | 817,645,045 | 11,802,500 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | | 809,855,654 | - |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | 7,789,391 | (11,802,500) |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3,755,165,634 | 1,654,134,675 |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.6 | 796,268,467 | 231,578,855 |
| 16. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 2,958,897,167 | 1,422,555,821 |
| 17. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.7 | 592 | 285 |
| 18. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 592 | 285 |

Lê Thị Huyền
Người lập biểu

Lê Thị Huyền
Kế toán trưởng



Trần Thị Mưa Thao
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 3,755,165,634 | 1,654,134,675 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 1,173,225,788 | 1,623,892,203 |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 654,434,278 | (13,267,740) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 1,119,678,649 | 249,693,185 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 6,702,504,349 | 3,514,452,323 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | (15,063,812,057) | 20,053,748,853 |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | 3,201,661,879 | (7,136,291,001) |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả | 11 | 26,467,154,534 | (1,459,602,087) |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | (500,541,641) | (423,881,257) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1,043,591,223) | (249,693,185) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (618,529,730) | (293,797,344) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 19,153,854,032 | 14,004,936,302 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (32,963,604,872) | (22,000,000,000) |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 600,000,000 | - |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | (200,000,000) |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 450,421 | 13,267,740 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (32,363,154,451) | (22,186,732,260) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 36,082,000,000 | 5,000,000,000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (23,436,927,715) | (314,749,998) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 12,645,072,285 | 4,685,250,002 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (564,228,134) | (3,496,545,956) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 2,087,435,164 | 5,704,136,936 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 1,814,199,109 | 2,207,590,980 |


Lê Thị Huyền
Người lập biểu


Lê Thị Huyền
Kế toán trưởng


Trần Thị Mưa Thao
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Big Invest Group (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết Bị Công nghệ Nam Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2017. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108045831 thay đổi lần thứ 06 ngày 15 tháng 06 năm 2021.

Công ty có tên quốc tế: BIG INVEST GROUP JOINT STOCK COMPANY

Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 30 người

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị vào phụ tùng khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn đồ ăn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Tư vấn, môi giới, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Quảng cáo;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Chuẩn bị mặt bằng, dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động, máy công cụ và máy tạo hình kim loại.
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng nhà không để ở.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Huấn luyện, đào tạo kinh doanh.
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 chưa được soát xét.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

| | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 06 |
| Phương tiện vận tải | 05 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 543,121,688 | 589,937,387 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1,271,077,421 | 1,497,497,777 |
| Cộng | 1,814,199,109 | 2,087,435,164 |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Thép Sài Gòn | - | 2,884,470,820 |
| Công ty CP Freco | - | 2,215,504,600 |
| Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật và hoá chất An Bình | 345,688,750 | - |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ Việt Nhật | 346,500,000 | - |
| Công ty CP Vận tải Đông Thành | 778,950,150 | - |
| Công ty CP TMHoldings | 3,867,444,790 | - |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Quản lý Dự án Việt Nam | 1,188,345,336 | 1,152,416,000 |
| Các khách hàng khác | 6,241,601,981 | 5,943,125,475 |
| Cộng | 12,768,531,007 | 12,195,516,895 |

3. Trả trước cho người bán

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Fitran Invest (*) | 9,547,325,350 | - |
| Công ty Cổ phần VMAC | 580,359,447 | - |
| Công ty CP Sản xuất thương mại Đức Tín | - | 460,000,000 |
| Trả trước cho đối tượng khác | 2,049,378,517 | 352,250,000 |
| Cộng | 12,177,063,314 | 812,250,000 |

(*) Khoản ứng trước cho công trình xây dựng Khách sạn và Văn phòng tại Thành phố Lào Cai 7.047.325.350đ theo HĐXD số 31/21HĐXD/FTIV-BIG và cho công trình xây dựng căn hộ shophouse tại Tây Ninh 2.500.000.000đ theo HĐXD số 32/21HĐXD/FTIV-BIG.

4. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------|-------------------|------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng | 287,126,123 | 111,233,080 |
| Phải thu khác | 170,000,000 | 250,000,000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

| | | |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ | 675,810,625 | 756,621,250 |
| - Đặt cọc tiền thuê văn phòng (*) | 675,810,625 | 756,621,250 |
| Cộng | 1,132,936,748 | 1,117,854,330 |

(*) Khoản đặt cọc tiền thuê các toà nhà 94 Nguyễn Thị Thập, toà Trần Thái Tông và toà nhà Bùi Thị Xuân

5. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ, thiết bị quản lý | 42,504,086 | 297,946 |
| Các khoản chi phí khác | - | 108,427,418 |
| Cộng | 42,504,086 | 108,725,364 |

b. Chi phí trả trước dài hạn

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa và mua sắm thiết bị văn phòng Nguyễn Thị Thập và văn phòng Trung Kính | 1,771,975,761 | 1,205,212,842 |
| Cộng | 1,771,975,761 | 1,205,212,842 |

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|------------------|
| Công trình xây dựng Khách sạn và Văn phòng tại Thành phố Lào Cai theo HĐXD số 31/21HĐXD/FTIV-BIG | 26,105,748,545 | - |
| Công trình xây dựng khu căn hộ shophouse tại Tây Ninh theo HĐXD số 32/21HĐXD/FTIV-BIG | 6,857,856,327 | - |
| Cộng | 32,963,604,872 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-----------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 344,192,488 | - | 323,453,586 | - |
| Hàng hoá | 7,185,339,511 | - | 10,407,740,292 | - |
| Cộng | 7,529,531,999 | - | 10,731,193,878 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | | | | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 8,533,000,000 | 3,827,272,728 | 3,124,399,091 | 15,484,671,819 |
| Thanh lý, nhượng bán | | - | (1,048,390,000) | (1,048,390,000) |
| Tại ngày cuối kỳ | 8,533,000,000 | 3,827,272,728 | 2,076,009,091 | 14,436,281,819 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 309,937,739.00 | 793,250,375 | 879,910,858 | 1,983,098,972 |
| Khấu hao trong kỳ | 255,288,663 | 477,098,418 | 414,525,528 | 1,146,942,609 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | (393,505,301) | (393,505,301) |
| Tại ngày cuối kỳ | 565,226,402 | 1,270,348,793 | 900,931,085 | 2,736,506,280 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BIG INVEST GROUP
Số 78, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ
Tại ngày cuối kỳ

8,223,062,261
7,967,773,598

3,034,022,353
2,556,923,935

2,244,488,233
1,175,078,006

13,501,572,847
11,699,775,539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**9. Tài sản cố định vô hình**

| NGUYÊN GIÁ | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng VND |
|-------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | |
| Tại ngày đầu kỳ | 21,467,000,000 | 105,541,800 | 21,572,541,800 |
| Tăng trong kỳ (*) | 12,000,000,000 | - | 12,000,000,000 |
| Tại ngày cuối kỳ | 33,467,000,000 | 105,541,800 | 33,572,541,800 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | 45,852,900 | 45,852,900 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 26,313,179 | 26,313,179 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 72,166,079 | 72,166,079 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 21,467,000,000 | 59,688,900 | 21,526,688,900 |
| Tại ngày cuối kỳ | 33,467,000,000 | 33,375,721 | 33,500,375,721 |

(*) Hình thành tài sản cố định từ bất động sản đầu tư là quyền sử dụng 4 mảnh đất nhận chuyển nhượng từ Ông Võ Phi Nhật Quang và 5 mảnh từ Ông Lại Tiến Đồng tại ấp suối Cao A, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh theo quyết định của HĐQT số 0103/QĐ-HĐQT/BIG.,JSC

10. Phải trả ngắn hạn/ dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Bảo hiểm xã hội | 57,467,156 | 37,713,424 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 109,499,663 | 122,681,600 |
| Cộng | 166,966,819 | 160,395,024 |
| b. Dài hạn | | |
| Ông Đặng Việt Phú | 27,956,188,000 | - |
| Cộng | 27,956,188,000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

11. Phải trả ngắn hạn/ dài hạn khác

(*) Khoản vay vốn theo hợp đồng vay vốn số 1503/2021/HĐV-DVP ngày 13 tháng 03 năm 2021. Tổng số tiền vay dự kiến là 40 tỷ, mục đích sử dụng khoản vay là để phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất vay 7%/năm thanh toán một lần vào cuối kỳ của hợp đồng vay. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty CP Tập Đoàn Thành Nam

Công ty Cp Thiết bị xây dựng Hoàng An Phát

Các đối tượng khác

Cộng

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| | - | - | 1,514,221,482 | 1,541,221,483 |
| | 1,617,096,251 | 1,617,096,251 | - | - |
| | 1,804,366,068 | 1,804,366,068 | 3,036,311,201 | 3,036,311,201 |
| | 3,421,462,319 | 3,421,462,319 | 4,550,532,683 | 4,550,532,683 |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế bảo vệ môi trường

Các loại thuế, phí, lệ phí khác

Cộng

| | Số cuối kỳ | | Số đã thực nộp trong kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|--------------------|--------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá trị VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Giá trị VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Giá trị VND | Số đầu kỳ VND |
| | - | 9,995,640,039 | 9,995,640,039 | - | - | - |
| | 796,268,467 | 796,268,467 | 618,529,730 | 618,529,730 | - | 618,529,730 |
| | - | - | - | - | - | - |
| | - | - | - | - | - | - |
| | 796,268,467 | 10,791,908,506 | 10,614,169,769 | 618,529,730 | 618,529,730 | 618,529,730 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Trong năm | | Số đầu kỳ | |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a. Vay ngắn hạn | 27,000,000,000 | 27,000,000,000 | 36,082,000,000 | 21,499,441,600 | 12,417,441,600 | 12,417,441,600 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Phú Mỹ Hưng (i) | 18,000,000,000 | 18,000,000,000 | 23,200,000,000 | 16,500,000,000 | 11,300,000,000 | 11,300,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - CN Hà Nội - PGD Trung Hòa (ii) | 9,000,000,000 | 9,000,000,000 | 12,882,000,000 | 4,999,441,600 | 1,117,441,600 | 1,117,441,600 |
| b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 15) | - | - | - | - | 419,666,664 | 419,666,664 |
| Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 27,000,000,000 | 27,000,000,000 | 36,082,000,000 | 21,499,441,600 | 12,837,108,264 | 12,837,108,264 |

(i) Hợp đồng cấp tín dụng giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng với Công ty Cổ phần Big Invest Group số PMH202023919/HĐCTD ngày 01 tháng 10 năm 2020 và Phụ lục hợp đồng số PMH202023919/HĐCTD/PL01, hạn mức vay là 18.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 01 tháng 10 năm 2021. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh mặt hàng thép, phụ tùng, thiết bị, xe,... Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Công ty sử dụng tài sản của bên thứ 3 để đảm bảo cho khoản vay này.

(ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - CN Hà Nội - PGD Trung Hòa với Công ty Cổ phần Big Invest Group số PTH.DN.01140621 ngày 15 tháng 06 năm 2021. Hạn mức tín dụng là 9.000.000.000 đồng bao gồm cả số dư nợ cấp tín dụng (nếu có) tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số PTH.DN.01050620 ngày 05 tháng 06 năm 2020. Thời hạn vay được xác định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ, thời hạn giải ngân đến hết ngày 11 tháng 06 năm 2022. Lãi suất vay được ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ phù hợp với quy định của pháp luật. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là Bất động sản tại thửa đất số 510, tờ bản đồ số 109, địa chỉ tại Hẻm 1387 Đường Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 4, Phường Phú Thuận, Quận 7, TP HCM (thuyết minh V.8).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ, kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số cuối kỳ | | Trong năm | | Số đầu kỳ | |
|--|----------------|---------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a. Vay dài hạn | - | - | - | 1,937,486,115 | 1,937,486,115 | 1,937,486,115 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội | - | - | - | 1,937,486,115 | 1,937,486,115 | 1,937,486,115 |
| b. Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - | - | - | 419,666,664 | 419,666,664 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội | - | - | - | - | 419,666,664 | 419,666,664 |
| Cộng vay và nợ thuê tài chính dài hạn | - | - | - | 1,937,486,115 | 1,517,819,451 | 1,517,819,451 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**16. Vốn chủ sở hữu****Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ | Số tiền | Tỷ lệ | Số tiền |
| Ông Võ Phi Nhật Huy | 41.68% | 20,840,000,000 | 41.68% | 20,840,000,000 |
| Ông Võ Phi Nhật Quang | 5.00% | 2,500,000,000 | 5.00% | 2,500,000,000 |
| Bà Lê Thị Duy Liên | 2.06% | 1,030,000,000 | 2.06% | 1,030,000,000 |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | 2.00% | 1,000,000,000 | 2.00% | 1,000,000,000 |
| Các cổ đông khác | 49.26% | 24,630,000,000 | 49.26% | 24,630,000,000 |
| Tổng cộng | 100% | 50,000,000,000 | 100% | 50,000,000,000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 100,356,400,368 | 62,405,247,442 |
| <u>Trong đó:</u> | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 77,131,461,342 | 43,059,620,735 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 15,059,871,269 | 13,206,466,399 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 8,165,067,757 | 5,139,160,308 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 100,356,400,368 | 62,405,247,442 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 75,732,259,048 | 41,860,036,894 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 12,354,810,578 | 11,468,503,259 |
| Giá vốn liên quan đến kinh doanh bất động sản | 5,552,246,075 | 4,013,976,141 |
| Cộng | 93,639,315,701 | 57,342,516,294 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 450,421 | 13,267,740 |
| Cộng | 450,421 | 13,267,740 |
| 4. Chi phí hoạt động tài chính | | |
| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
| Lãi tiền vay | 1,119,678,649 | 249,844,321 |
| Chi phí tài chính khác | - | 164,267 |
| Cộng | 1,119,678,649 | 250,008,588 |
| 5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | Kỳ này | Kỳ trước VND |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 502,446,168 | 331,280,288 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 102,378,754 | 23,713,291 |
| Chi phí khác bằng tiền | 23,988,261 | 28,462,616 |
| Cộng | 628,813,183 | 383,456,195 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công | 447,891,488 | 418,311,967 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 32,444,579 | 100,173,562 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 29,533,179 | 26,891,496 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 667,765,683 | 1,954,523,864 |
| Chi phí khác bằng tiền | 44,032,084 | 276,696,041 |
| Cộng | 1,221,667,013 | 2,776,596,930 |
| 6. Thu nhập khác | | |
| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
| Các khoản thu nhập khác | | |
| Phương tiện vận tải | 600,000,000 | - |
| Thu nhập khác | 217,645,045 | - |
| Cộng | 817,645,045 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. Chi phí khác

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Phương tiện vận tải | 654,884,699 | - |
| Lãi chậm BHXH, BHYT, BHTN | 787,835 | 1,286,092 |
| Điều chỉnh công nợ | - | 1 |
| Phạt chậm nộp thuế | - | 10,516,407 |
| Chi phí khác | 154,183,120 | - |
| Cộng | 809,855,654 | 11,802,500 |

8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3,755,165,634 | 1,654,134,675 |
| Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 226,176,699 | - |
| Cộng: Chi phí không được trừ | 226,176,699 | - |
| - Các khoản chi phí khác | 154,970,955 | - |
| - Chi phí khấu hao không được trừ | 71,205,744 | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 3,981,342,333 | 1,654,134,675 |
| - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 796,268,467 | 330,826,935 |
| Điều chỉnh theo nghị định 114/2020/NĐ-CP | | 99,248,081 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 796,268,467 | 231,578,855 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|---------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 2,958,897,167 | 1,422,555,821 |
| Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2,958,897,167 | 1,422,555,821 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu(i)

Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)

| | |
|----------------------|----------------------|
| - | - |
| 2,958,897,167 | 1,422,555,821 |
| 5,000,000 | 5,000,000 |
| 592 | 285 |
| 592 | 285 |
| 10,000 | 10,000 |

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Ông Võ Phi Nhật Huy
Bà Trần Thị Mưa Thao
Ông Võ Phi Nhật Quang

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Ông Võ Phi Nhật Huy | 39,091,767 | 6,452,500 |
| Ông Võ Phi Nhật Quang | 41,831,014 | 42,368,905 |
| Bà Trần Thị Mưa Thao | 37,612,574 | - |
| Cộng | 118,535,354 | 48,821,405 |

2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2021 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Lê Thị Huyền
Người lập biểu



Lê Thị Huyền
Kế toán trưởng



Trần Thị Mưa Thao
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2021